

BƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH DÂN TỘC Ở TÂY NGUYÊN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA¹

PGS. TS. Nguyễn Ngọc Thanh
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu một số chủ trương của Đảng và chính sách dân tộc của Nhà nước đối với các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên từ khi Đổi mới (1986) đến nay. Đồng thời, trình bày kết quả thực hiện chính sách dân tộc trên các lĩnh vực: cơ sở hạ tầng, kinh tế, giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe, đội ngũ cán bộ, an ninh - quốc phòng. Những thành tựu đạt được là rất quan trọng, nhất là các vấn đề xóa đói giảm nghèo và xây dựng cơ sở hạ tầng, nhờ đó chất lượng cuộc sống vùng dân tộc thiểu số và miền núi được nâng lên rõ rệt. Bên cạnh những thành tựu phát triển kinh tế, xã hội to lớn, một số hạn chế của quá trình thực hiện chính sách cũng được chỉ ra, như nguồn lực của Nhà nước đầu tư vào các vùng dân tộc những năm qua tuy đã tăng đáng kể về số lượng nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra, việc hoạch định một số chương trình, dự án chưa thật sự phù hợp, khả thi nên hiệu quả thực tế chưa cao; đội ngũ cán bộ còn thiếu số lượng và yếu năng lực, nhất là cán bộ cấp thôn, buôn và cán bộ người DTTS...

Từ khóa: Tây Nguyên, chính sách dân tộc, dân tộc thiểu số, dân tộc thiểu số tại chỗ.

Abstract: This article introduce some of the Communist party's decisions and the government's policies towards ethnic minority in the Central Highlands of Vietnam since Doi Moi period (1986). Besides, it demonstrates the accomplishment of ethnic policy implementation in infrastructure building, economic, education, medical and health care, human resource, national security. The accomplishments are very significant, especially the hunger alleviation and poverty reduction process and infrastructure building so that the living standards of ethnic peoples have been improved considerably. Along with socio-economic accomplishments, some shortcomings issues related to policy implementation are pointed out. For instance, although the annual government budget for ethnic regions has been increased significantly, it hasn't met the demand of the real situations; improper project design and plan that leads to ineffective outcomes; lack of human resource, especially the staff at the community level and staff who are ethnic minority people.

Keywords: Central Highlands, ethnic policy, ethnic minority people, indigenous ethnic minority people

Ngày nhận bài: 19/2/2021; ngày gửi phản biện: 22/2/2021; ngày duyệt đăng: 3/4/2021

¹ Bài viết là kết quả của đề tài cấp Bộ “Nghiên cứu đề xuất chính sách đặc thù hỗ trợ, phát triển dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”, do Viện Dân tộc học chủ trì, TS. Võ Thị Minh Lệ làm Chủ nhiệm đề tài, Ủy ban Dân tộc quản lý giai đoạn 2019 - 2021.

Mở đầu

Tây Nguyên là vùng cao nguyên rộng lớn nằm ở phía tây và tây nam nước ta, phía bắc và phía đông được bao bọc bởi vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, phía nam giáp với vùng Đông Nam Bộ, phía tây giáp với tỉnh Attapeu thuộc miền nam nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và hai tỉnh Ratanakiri, Mondulakiri thuộc vùng đông bắc Vương quốc Campuchia. Tây Nguyên được hợp thành bởi 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

Tổng dân số năm 2019 của Tây Nguyên là 5,8 triệu người, chiếm 6,1% dân số cả nước (<http://tongdieutradaso.vn>), thành phần tộc người đa dạng, với 54 tộc người cùng chung sống. Đây là kết quả của quá trình tăng dân số tự nhiên, cơ học của cư dân tại chỗ và cư dân mới đến (di cư có kế hoạch và di cư tự phát, chủ yếu từ miền Bắc vào). Sự có mặt của các dân tộc mới đến đã làm cho bức tranh dân số và phân bố tộc người ở Tây Nguyên có nhiều thay đổi, tác động lớn đến tài nguyên, môi trường và tình hình kinh tế - xã hội của vùng.

Quán triệt sâu sắc quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc, Đảng và Nhà nước ta luôn xác định đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta; giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; công tác dân tộc là một bộ phận quan trọng của đường lối cách mạng Việt Nam. Chính sách dân tộc là bộ phận hữu cơ trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta. Từ Đổi mới đến nay, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước đã góp phần tích cực làm thay đổi rõ nét diện mạo nông thôn Tây Nguyên, quyền bình đẳng giữa các dân tộc ngày càng được thể chế hóa và thực hiện trên thực tế các lĩnh vực của đời sống. Qua đó, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào được nâng lên từng bước, tỷ lệ hộ nghèo giảm rõ rệt.

1. Hệ thống hóa chính sách đối với các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên

Từ khi đất nước bước vào Đổi mới (1986), Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách đối với các dân tộc thiểu số (DTTS) ở Tây Nguyên nhằm tập trung giải quyết những vấn đề cấp bách về đất đai, nhà ở, giao rừng, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống người dân. Các chính sách được tổ chức lồng ghép với nhiều dự án, chương trình mục tiêu quốc gia để phát triển kinh tế - xã hội, giúp đồng bào DTTS thay đổi tập quán sản xuất, vươn lên thoát nghèo và xây dựng nông thôn mới. Chỉ tính riêng giai đoạn từ 1986 đến nay đã có khoảng 318 văn bản chính sách áp dụng riêng cho các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên. Phần lớn các văn bản được ban hành trong giai đoạn từ 1975 đến 2000 đều hướng tới mục tiêu khai thác lợi thế về tài nguyên thiên nhiên của Tây Nguyên để phát triển nông lâm nghiệp và công nghiệp, phục vụ nhu cầu phát triển của vùng và của quốc gia (Vũ Tuấn Anh, 2014, tr. 69).

Từ năm 2000 đến nay, những chính sách phát triển kinh tế Tây Nguyên được gắn kết nhiều hơn với các vấn đề xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an ninh, quốc phòng. Đảng và Nhà nước đã ban hành những văn bản quan trọng về chủ trương phát triển Tây Nguyên, cụ thể như sau:

- Quyết định số 138/2000/QĐ-TTg ngày 29/11/2000 Về việc chuyển Dự án Hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn (quy định tại Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ) thành chính sách hỗ trợ hộ dân tộc đặc biệt khó khăn;
- Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ Về việc định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên;
- Quyết định số 1637/2001/QĐ-TTg ngày 31/12/2001 Về việc cấp một số loại báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi;
- Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 08/10/2002 Về việc giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên;
- Quyết định số 245/2003/QĐ-TTg, ngày 18/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở với hộ gia đình, cá nhân ở các xã thuộc Chương trình 135 và hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên;
- Quyết định số 124/2003/QĐ-TTg ngày 17/6/2003 Về việc phê duyệt Đề án Bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS Việt Nam;
- Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg, ngày 20/7/2004 Về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn;
- Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg ngày 23/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ Về việc thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên;
- Quyết định số 146/2005/QĐ-TTg ngày 15/6/2005 Về chính sách thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo;
- Quyết định số 56/2006/QĐ-TTg ngày 13/3/2006 Về việc tăng cường có thời hạn cán bộ, công chức về các huyện, xã trọng điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số;
- Quyết định số 34/2006/QĐ-TTg ngày 08/02/2006 Về việc phê duyệt Đề án Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn người DTTS giai đoạn 2006 - 2010;
- Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 Về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;
- Thông báo số 245-TB/TW ngày 24/4/2009 kết luận của Bộ Chính trị Về quy hoạch phân vùng, thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng bô xít ở Đắk Nông;

- Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ *Phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn*;

- Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ *Phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020*.

Việc tổ chức thực hiện các Quyết định, Chương trình, dự án của Chính phủ được Ủy ban nhân dân các tỉnh cụ thể hoá thành những văn bản hướng dẫn, phân cấp quản lý, lập kế hoạch, phân bổ vốn, giám sát và giao trách nhiệm cho cơ quan chuyên môn tham mưu theo dõi, báo cáo kết quả thực hiện cụ thể, chặt chẽ. Có thể thấy, hệ thống chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với Tây Nguyên khá toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống, vừa mang tầm chiến lược vừa cụ thể và có tính khả thi.

2. Kết quả thực hiện chính sách dân tộc ở Tây Nguyên từ khi Đổi mới đến nay

- *Về cơ sở hạ tầng*: Với sự đầu tư của Chính phủ và nỗ lực của các địa phương, Tây Nguyên đã đạt được những thành tựu to lớn về xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông. Từ năm 1975 đến nay đã có 1.560 công trình thủy lợi, hồ chứa được xây dựng, đáp ứng trên 60% nhu cầu tưới tiêu. Hệ thống giao thông hình thành rộng khắp, đã xây mới hoặc nâng cấp 3 sân bay, 10 tuyến quốc lộ, 59 tuyến tỉnh lộ với tổng chiều dài trên 4.000km, nhiều tuyến đường huyện, đường liên xã đã nhựa hóa, cứng hoá (Vũ Tuấn Anh, 2014, tr. 69), 98,6% số có đường ô tô đến trung tâm xã, 97% xã có điện lưới quốc gia, 100% xã vùng DTTS có điện thoại, trạm y tế, mạng lưới y tế cộng đồng, trường tiểu học (Lê Văn Hưng, 2020). Các công trình cơ sở hạ tầng được nâng cấp, xây dựng mới đã phát huy hiệu quả kinh tế - xã hội, nhất là ở các xã đặc biệt khó khăn.

- *Về kinh tế*: Từ năm 2013 đến nay, vấn đề giải quyết đất ở, đất sản xuất cho vùng đồng bào DTTS đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, tháo gỡ cho nhiều địa phương Tây Nguyên những khó khăn, bức bách về đất ở, đất sản xuất, giúp người dân ổn định cuộc sống và phát triển kinh tế. Việc cụ thể hóa chính sách cho phù hợp với đặc điểm từng địa phương đã giúp các ban, ngành và các tỉnh thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước một cách hiệu quả. Tính đến năm 2014, các tỉnh Tây Nguyên đã giải quyết hơn 30.000ha đất cho trên 71.470 hộ đồng bào DTTS thiếu hoặc không có đất sản xuất, đất ở, trong đó cấp 29.200ha đất sản xuất cho 56.000 hộ (Phạm Quang Hoan, 2014, tr. 236). Đã hoàn thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân, đạt 92,4% tổng diện tích cần cấp (Tô Văn Hòa, Đậu Công Hiệp, Khúc Thị Thanh Vân, Trần Thị Thanh Tuyền, 2020).

Chính sách giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng buôn làng DTTS tại chỗ Tây Nguyên theo Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg ngày 23/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ đã mang

lại kết quả khả quan. Về cơ bản, các đối tượng nhận rừng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được hưởng quyền lợi theo quy định của Luật Đất đai, Luật Lâm nghiệp. Việc giao đất, giao rừng cho đồng bào DTTS theo chương trình thí điểm đã giúp đồng bào làm quen với kỹ thuật lâm sinh, người dân có sinh kế gắn với trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng (Thái Minh Phụng, 2021).

Đến nay, Tây Nguyên cơ bản đã giải quyết tình trạng thiếu đói triền miên trong vùng DTTS. Công tác giảm nghèo đạt kết quả khá tốt với mức độ xóa nghèo ngày càng bền vững hơn, nổi bật trong năm 2017 là đã giảm được 2,7% số hộ nghèo (tỉnh Kon Tum giảm 3%, tỉnh Gia Lai giảm gần 3%, tỉnh Đắk Lắk giảm 2,5%, tỉnh Đắk Nông giảm 2,53%, tỉnh Lâm Đồng giảm 1,3%), riêng đồng bào DTTS tại chỗ giảm trên 5,1%. Năm 2018, số hộ nghèo là 150.513 hộ, chiếm tỷ lệ 10,87%. Đến năm 2019 toàn vùng giảm khoảng 31.000 hộ nghèo (tương đương 2,61%) và đưa tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 8,7% (vùng DTTS dự ước giảm 3,4% và tỷ lệ hộ nghèo còn 21,3%). Riêng Đắk Lắk và Gia Lai giảm được 6,25% số hộ nghèo trong vùng DTTS (Lê Văn Hưng, 2020, tr. 65). Nhờ chính sách đổi mới trong nông nghiệp, sản xuất lương thực đã chuyển dần sang thâm canh, nâng cao năng suất, từng bước khắc phục nạn phá rừng làm rẫy do năng suất và sản lượng lương thực ở vùng đồng bào DTTS không ngừng tăng lên. Chẳng hạn, năng suất lúa ruộng vụ mùa bình quân lúc đầu chỉ đạt 2,0 - 2,5 tấn/ha/vụ, nay ở nhiều vùng đã đạt 3,5 - 4,0 tấn/ha/vụ (Bùi Văn Đạo, 2019, tr. 38). Nhiều nơi từ chỗ sản xuất mang tính tự nhiên, tự cung tự cấp đã chuyển sang sản xuất hàng hóa. Từ chỗ nhiều vùng phải cứu trợ lương thực hàng năm, đến nay các địa phương đều cơ bản bảo đảm được an ninh lương thực, góp phần quan trọng trong ổn định và nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc.

- Về giáo dục, y tế: Sự nghiệp giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân có những chuyển biến quan trọng. Hệ thống giáo dục đào tạo được phát triển mạnh mẽ. Đến nay, toàn vùng đã có 03 trường đại học, 26 trường cao đẳng và trung học chuyên nghiệp, 59 trung tâm và cơ sở dạy nghề; 98% số xã, phường đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở; 407 trường học đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo đến trường đạt 63%, tiểu học đạt 97% (Vũ Tuấn Anh, 2014, tr. 71). So với những năm 1990 của thế kỷ XX, về cơ bản các tỉnh Tây Nguyên bảo đảm đủ trường, lớp, đội ngũ giáo viên, sách vở, đồ dùng dạy học cho học sinh DTTS. Mô hình “bán trú dân nuôi” không ngừng được mở rộng và phát triển, số học sinh dân tộc nội trú tăng gấp đôi. Chế độ cử tuyển học sinh là người DTTS vào các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và dạy nghề đã tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào các DTTS nâng cao dân trí, góp phần đáng kể vào việc bồi dưỡng nguồn nhân lực trên địa bàn.

Đồng bào các DTTS được chăm sóc sức khỏe tốt hơn. Toàn vùng đã xây dựng, nâng cấp 59 bệnh viện tuyến tỉnh, huyện và các trung tâm y tế; đầu tư 607 trạm y tế xã với tổng số 3.266 giường; cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 1,43 triệu người, khám chữa bệnh miễn phí cho hai triệu lượt người, trong đó đa số là người DTTS (Lê Văn Hưng, 2020, tr. 64). Nhiều dịch bệnh trong vùng DTTS (sốt rét, phong, lao, broun cổ, dịch tả, dịch hạch) được khống chế.

Đồng bào DTTS không chỉ được hưởng các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, mà còn từng bước bỏ thói quen chữa bệnh phản khoa học bằng “cúng bái”, tin tưởng vào công tác khám chữa bệnh của các bác sĩ và mạng lưới y tế cộng đồng.

- *Về chính trị*: Quyền tham chính của đồng bào các DTTS ngày càng tăng về số lượng và chất lượng. Theo báo cáo của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên (2015), ở Tây Nguyên, đại biểu là người các DTTS tham gia vào Quốc hội khóa XII chiếm 32,35% tổng số đại biểu các tỉnh; đến khóa XIII chiếm 37,14% (có 1 đại biểu là chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc của Quốc hội); khóa XIV chiếm 41,18%. Phân tích cơ cấu trong Hội đồng nhân dân (HĐND) các cấp nhiệm kỳ 2011 - 2016 cho thấy, đại biểu người DTTS trong HĐND cấp tỉnh chiếm 28,96%, trong đó HĐND tỉnh Kon Tum: 52%, HĐND tỉnh Gia Lai: 31,17%, HĐND tỉnh Đắk Lắk: 32,94%, HĐND tỉnh Đắk Nông: 22%, HĐND tỉnh Lâm Đồng: 12,33%; ở cấp huyện, thị, xã, thành phố, đại biểu người DTTS chiếm tỷ lệ: 28,58%. Ở cấp cơ sở, số đại biểu các DTTS trong HĐND cấp xã chiếm 37,6%; trong cơ cấu Đảng, chính quyền, mặt trận và đoàn thể cấp xã, cán bộ công chức (CBCCC) người DTTS chiếm 29,06%; số cán bộ chủ chốt người các DTTS ở thôn, buôn 10.366 người, chiếm 28,32%. Trong cơ quan Đảng, nhiệm kỳ năm 2015 - 2020, số cán bộ các DTTS tham gia cấp ủy tỉnh chiếm tỷ lệ 18,52%; ở cấp ủy huyện chiếm tỷ lệ 17,11%; ở cấp ủy cơ sở chiếm tỷ lệ 18,99%. Sự trưởng thành và phát triển của đội ngũ CBCCC người DTTS là do sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, đầu tư kinh phí của Đảng, Nhà nước, các ban ngành Trung ương và địa phương trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị đối với cán bộ người DTTS. Đồng thời chúng ta nỗ lực vươn lên của các DTTS nhằm thực hiện quyền bình đẳng dân tộc. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ đã tạo điều kiện cho đội ngũ CBCCC người DTTS phát huy trí tuệ, tâm huyết để hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của vùng và đóng góp vào thành công của công cuộc Đổi mới đất nước (Trương Minh Dục, Trương Phúc Nguyên, 2018).

- *Về văn hoá - xã hội*: Mức độ bình đẳng giữa các dân tộc về văn hóa - xã hội đã nâng lên một bước. Nhiều giá trị văn hóa của các dân tộc Tây Nguyên được gìn giữ và phát huy. Tiếng nói, chữ viết của một số dân tộc đã được biên soạn thành từ điển (Việt - Ê-đê, Việt - Gia-rai, Việt - Mnông, Việt - Ba-na). Nhiều sách giáo khoa song ngữ cấp tiểu học được xuất bản. Hệ thống phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc tăng thời lượng phát sóng (4 giờ/ngày) và mở rộng diện phủ sóng bằng tiếng các dân tộc Ê-đê, Gia-rai, Ba-na, Xơ-đăng, Cơ-ho, Mnông,... Công tác nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn văn hóa dân tộc, phục hồi di sản văn hóa vật thể, phi vật thể được quan tâm. Các lễ hội, sinh hoạt văn hóa theo phong tục của các dân tộc được bảo tồn và phát huy. Hầu hết các xã đã xây dựng được nhà rồng, nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng.

Những kết quả trên vừa thể hiện cách làm sáng tạo của các cấp, các ngành ở Tây Nguyên vừa phản ánh quyền bình đẳng về văn hóa của các dân tộc trên địa bàn ngày càng

được đảm bảo tốt hơn, từ đó mở ra nhiều cơ hội để đồng bào các DTTS vươn lên trong các lĩnh vực khác.

- *Về quốc phòng - an ninh*: Tại Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về *Công tác dân tộc*, Đảng ta ra Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 thể hiện rõ quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở vùng DTTS và miền núi như sau: (i) Về quan điểm: phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh - quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi; gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tốt chính sách dân tộc; quan tâm phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ DTTS; giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống các DTTS trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất. (ii) Về mục tiêu: giữ vững an ninh, quốc phòng ở vùng dân tộc và miền núi; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh, quốc phòng ở các địa bàn xung yếu vùng sâu, biên giới, ngăn chặn việc lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để phá hoại khối đoàn kết giữa các dân tộc, làm mất ổn định xã hội. (iii) Về nhiệm vụ: xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, phát huy sức mạnh tại chỗ để sẵn sàng đập tan mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch; tăng cường công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, không để xảy ra những “điểm nóng” về an ninh, trật tự xã hội ở vùng dân tộc và miền núi; tiếp tục xây dựng, phát triển nhanh các khu kinh tế kết hợp quốc phòng ở vùng sâu, vùng xa, biên giới.

Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 16/4/2018, của Bộ Chính trị về Chiến lược quốc phòng Việt Nam đã khẳng định quan điểm của Đảng ta như sau: Mục tiêu của Chiến lược là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo vệ nền hòa bình vững chắc của đất nước; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; tham gia bảo vệ hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới. Không để đất nước bị động, bất ngờ về chiến lược, giữ vững ổn định chính trị - xã hội; đấu tranh làm thất bại âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch và các biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; ngăn chặn nguy cơ chiến tranh và xung đột vũ trang; đẩy mạnh hợp tác và đấu tranh quốc phòng; xử lý thắng lợi các tình huống quốc phòng, sẵn sàng đánh thắng mọi hình thái chiến tranh xâm lược.

Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28/9/2018 của Bộ Chính trị về chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia đã xác định rõ mục tiêu, gồm mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể. Mục tiêu chung là: “... Xây dựng biên giới quốc gia hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác; bảo vệ, phòng thủ vững chắc biên giới quốc gia; góp phần phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở khu vực biên giới và cả nước”. Mục tiêu cụ thể: “Phòng ngừa, ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hành động xâm phạm biên giới quốc gia, phá hoại mốc quốc giới, cửa khẩu, công trình biên giới trên đất liền, trên biển, đảo...”. Ngoài ra, Hiến pháp 2013 (được Quốc hội thông qua ngày 28/11/2013); Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 (được Quốc hội thông qua ngày 8/6 2018); Luật An ninh quốc gia số

32/2004/QH11 (được Quốc hội thông qua ngày 3/12/2004); Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh số 30/2013/QH13 (được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2013) là những căn cứ quan trọng cho việc tổ chức lực lượng thực hiện nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng DTTS và miền núi ở nước ta hiện nay (Học viện Dân tộc, 2019, tr. 182-183).

Trên cơ sở các Nghị quyết của Đảng, Hiến pháp và các bộ luật nêu trên, ngày 14/3/2007, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 313/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Quy hoạch xây dựng đường tuần tra biên giới đất liền giai đoạn 2006 - 2010 và những năm tiếp theo. Hệ thống đường tuần tra biên giới được xây dựng trên địa bàn 25 tỉnh biên giới đất liền từ Quảng Ninh đến Kiên Giang (Nguyễn Đức Bình, 2021). Đến nay, đường tuần tra biên giới ở khu vực Tây Nguyên cơ bản đã hoàn thành. Nhìn chung, đường tuần tra biên giới được xây dựng nhằm phục vụ trực tiếp công tác quản lý và bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới. Đối với kinh tế - xã hội, đường tuần tra biên giới kết nối với đường vành đai biên giới, đường dân sinh tạo thành hệ thống đường giao thông liên hoàn, bảo đảm thông suốt đến các xã biên giới trong cả mùa khô và mùa mưa, tạo điều kiện cho các địa phương vùng biên giới phát triển sản xuất, đẩy mạnh lưu thông hàng hóa..., góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc khu vực biên giới.

Song song với xây dựng đường tuần tra biên giới, các khu Kinh tế - Quốc phòng do quân đội quản lý cũng được củng cố và phát triển. Riêng Tây Nguyên đã xây dựng được 7 khu kinh tế - quốc phòng (Nguyễn Đức Bình, 2021). Mục tiêu của các khu Kinh tế - Quốc phòng là “phát triển kinh tế - xã hội, góp phần cải thiện và từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, kết hợp bảo đảm quốc phòng - an ninh ở địa bàn chiến lược, biên giới, ven biển, trên cơ sở bố trí lại dân cư theo quy hoạch sản xuất và mục tiêu lâu dài của quốc phòng, an ninh, hình thành nên các cụm xã biên giới, tạo nên vành đai biên giới trong thế trận quốc phòng toàn dân bảo vệ tổ quốc” (Thủ Tướng Chính phủ, 2000, tr. 2). Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền cho cán bộ và người dân trong khu vực cũng được đẩy mạnh. Do vậy, ý thức trách nhiệm, tinh thần cảnh giác của đồng bào, nhất là đồng bào DTTS được nâng lên, góp phần quan trọng trong việc giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Người dân ngày càng tin tưởng vào đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và tự giác thực hiện nghĩa vụ của mình đối với nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Như vậy, việc triển khai thực hiện các chính sách phát triển ở Tây Nguyên thời gian qua đã đạt được những thành tựu to lớn; tạo điều kiện cho chất lượng cuộc sống của đồng bào DTTS được nâng lên; các dân tộc đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng phát triển, góp phần ngăn chặn âm mưu, thủ đoạn chống phá của kẻ thù trên địa bàn; giữ vững sự ổn định và tạo được thế và lực mới cho phát triển bền vững.

3. Những vấn đề đặt ra

Một là, ở Tây Nguyên hiện đang phát triển không đồng đều giữa các dân tộc và địa phương, nhất là giữa các DTTS tại chỗ sinh sống chủ yếu ở vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và vùng đặc biệt khó khăn với một số tộc người cư trú ở vùng đô thị, vùng có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội thuận lợi hơn. Việc thu hẹp khoảng cách phát triển và cải thiện mức sống giữa các vùng miền và tộc người là một trong những thách thức của quá trình phát triển, nhất là thực hiện chính sách dân tộc ở Tây Nguyên hiện nay (Phạm Quang Hoan, 2014, tr. 159).

Hai là, nguồn lực của Nhà nước đầu tư vào các vùng dân tộc những năm qua tuy đã tăng đáng kể về số lượng nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Hiệu quả đạt được thấp và lãng phí ở chỗ: (i) Do đầu tư dàn trải, thiếu trọng điểm, nên không thể tập trung nguồn lực vào những nơi, những việc cần thiết; (ii) Nơi được đầu tư thiếu sự chuẩn bị để tiếp nhận và sử dụng các nguồn lực, gây ra tình trạng thất thoát vốn; (iii) Tính chủ động của các dân tộc còn hạn chế, chưa khắc phục được thói quen ỷ lại vào nhà nước (Hoàng Chí Bảo, 2009, tr.154).

Ba là, đội ngũ cán bộ còn thiếu số lượng và yếu năng lực, nhất là cán bộ cấp thôn, buôn và cán bộ DTTS. Vì vậy, việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc chưa đồng đều ở các địa phương, có nơi thực hiện chưa nghiêm túc; việc theo dõi, giám sát chương trình chưa đồng bộ và thống nhất. Nhiều tỉnh chưa chủ động huy động nguồn lực tại chỗ, việc phối hợp, lồng ghép các nguồn lực trên địa bàn cho mục tiêu xóa đói giảm nghèo thực hiện chưa tốt.

Bốn là, việc xác định các cơ chế quản lý, biện pháp cụ thể mang tính đặc thù cho từng vùng, từng địa phương còn những bất cập. Xét về cơ cấu đầu tư, chưa có khoản ngân sách thỏa đáng dành cho phát triển nguồn nhân lực thông qua hình thức đào tạo kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, tổ chức sản xuất và đời sống cho người dân, cơ cấu vốn cho phát triển sản xuất còn thấp, trong khi đây là nội dung quyết định mục tiêu giảm nghèo, tăng thu nhập cho người dân.

Năm là, việc hoạch định một số chương trình, dự án chưa thật sự phù hợp, khả thi nên hiệu quả thực tế chưa cao; việc hướng dẫn thực hiện các chủ trương, chính sách còn chậm. Trên thực tế, một số dự án phát triển chưa phù hợp với đặc điểm vùng Tây Nguyên do khảo sát chưa kỹ, chưa tính đến ảnh hưởng của dự án đến môi trường và văn hóa các dân tộc Tây Nguyên. Chủ trương chuyển các lâm trường trồng rừng thành các xí nghiệp lâm nghiệp chưa tính đến năng lực quản lý của cán bộ dẫn đến hàng trăm ngàn hecta rừng bị phá trong những năm qua. Việc đồng bào DTTS tại chỗ định canh, định cư xen ghép với các dân tộc ở địa phương khác đến đã làm nảy sinh tình trạng đồng bào dân tộc tại chỗ đòi lại ruộng đất do cha ông họ để lại hoặc do họ khai phá từ trước gây quan hệ căng thẳng, xích mích giữa các dân tộc.

Sáu là, chính sách đất đai có nhiều điểm bất hợp lý. Quỹ đất dành cho đồng bào sản xuất không đủ để đảm bảo cuộc sống, trong khi các nông, lâm trường quốc doanh lại chiếm diện tích đất rừng quá lớn, hiệu quả sử dụng lại thấp, không thu hút được lao động của đồng

bào. Giữa các nông, lâm trường với dân cư tại chỗ có sự thiếu công bằng và bình đẳng trong quản lý và sử dụng đất rừng. Chẳng hạn, người dân phá rừng thì bị bắt, bị phạt, còn các nông, lâm trường nhân danh sản xuất phá rừng thì được coi là "hợp pháp". Sự bất mãn của người dân ngày càng lớn khi họ nhận thấy, người dân tại chỗ lại không được đối xử bình đẳng với người dân mới đến, với cán bộ, công nhân viên nông, lâm trường (Hoàng Chí Bảo, 2009, tr. 156). Từ chỗ là chủ nhân của núi rừng, vô hình chung các DTTS tại chỗ cảm thấy mất quyền làm chủ với đất rừng, là nguyên nhân và nguyên cơ dẫn đến biểu tình, bạo loạn, đói nghèo, thất học, xâm hại niềm tin chân thật và quý giá với chế độ của các dân tộc trong vùng nói chung và nhất là trong các dân tộc Tây Nguyên nói riêng, làm cho mối quan hệ giữa người Kinh với các DTTS tại chỗ vốn tốt đẹp và được vun đắp trước đây nay một phần rạn nứt dần đi (Bùi Văn Đạo, 2019, tr. 70).

Bây là, việc thực hiện các chính sách, chương trình, dự án nhằm giải quyết tận gốc vấn đề đói nghèo của đồng bào DTTS còn chậm và lúng túng. Chương trình 134 đã kết thúc, nhưng nhu cầu sử dụng nước hợp vệ sinh toàn vùng Tây Nguyên mới đáp ứng được 70.75% tổng số hộ (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2013).

Kết luận

Từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới đến nay, trong các chương trình mục tiêu quốc gia, Đảng và Nhà nước ta luôn ưu tiên cho vùng đồng bào các DTTS và miền núi như Chương trình xóa đói giảm nghèo, Chương trình nước sạch nông thôn, Chương trình 135 hỗ trợ phát triển cho các xã miền núi đặc biệt khó khăn,... Các chương trình này đã đạt được kết quả tích cực, góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn miền núi, đời sống của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên được cải thiện rõ rệt. Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, tình hình chính trị và an ninh, quốc phòng được giữ vững. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan khác nhau nên chính sách dân tộc đối với các DTTS ở Tây Nguyên vẫn bộc lộ những hạn chế, bất cập. Nguyên nhân chủ yếu do nhận thức, trách nhiệm của một số bộ, ban, ngành và địa phương chưa đầy đủ, hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách dân tộc chưa cao. Do đó, thực hiện chính sách dân tộc ở Tây Nguyên cần tập trung giải quyết các mặt hạn chế đang tồn tại, nhằm góp phần khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các dân tộc, tạo điều kiện cho tất cả các dân tộc đều có cuộc sống ấm no.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Tuấn Anh (2014), *Vấn đề quản lý và sử dụng đất đai ở Tây Nguyên*, Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài cấp Nhà nước, Chương trình Tây Nguyên III, Mã số: TN3/X12.
2. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên (2015), “Báo cáo số 169-BC/BCĐTN, ngày 27-11-2015 Về đánh giá kết quả Đại hội Đảng bộ 3 cấp vùng Tây Nguyên nhiệm kỳ 2015 - 2020”, Buôn Ma Thuột.

3. Nguyễn Đức Bình (2021), *Xây dựng đường tuần tra biên giới bằng bê tông xi măng*, trên trang <http://betongvina.vn/> (Truy cập ngày 4/3/2021).
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2013), *Báo cáo tổ chức rà soát thực trạng hạ tầng nông thôn, đánh giá tình hình sử dụng đất, rừng, tình hình sản xuất, đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ và di cư tự do các tỉnh Tây Nguyên*, Số: 1045/BC-BNN-KTHT.
5. Hoàng Chí Bảo (Chủ biên, 2009), *Bảo đảm bình đẳng và tăng cường hợp tác giữa các dân tộc, trong phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Trương Minh Đức, Trương Phúc Nguyên (2020), *Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số - Giải pháp quan trọng bảo đảm quyền bình đẳng dân tộc ở Việt Nam*, trên trang <http://lyluanchinhtri.vn> (Truy cập ngày 2/2/2020).
7. Bùi Văn Đạo (2019), *Một số vấn đề kinh tế - xã hội trong phát triển bền vững các tộc người thiểu số tại chỗ vùng Trường Sơn - Tây Nguyên*, Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài cơ sở, Viện Dân tộc học.
8. Tô Văn Hòa, Đậu Công Hiệp, Khúc Thị Thanh Vân, Trần Thị Thanh Tuyên (2020), “Chính sách, pháp luật về quản lý đất đai vùng Tây Nguyên: thực trạng và khuyến nghị”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, Số 2 & 3.
9. Phạm Quang Hoan (2014), *Quan hệ tộc người và chiến lược xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong phát triển bền vững Tây Nguyên*, Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài cấp Nhà nước, Chương trình Tây Nguyên III, Mã số: TN3/X05.
10. Lê Văn Hưng (2020), *Phát triển bền vững vùng Tây Nguyên hiện nay - Thực trạng và giải pháp*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
11. Thái Minh Phụng (2019), *Thực hiện chính sách phát triển kinh tế đối với đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh Tây Nguyên*, trên trang <https://www.quanlynhanuoc.vn>, (Truy cập ngày 29/01/2021).
12. Học viện Dân tộc (2019), *Tài liệu bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo cấp phòng và tương đương*, Hà Nội.
13. Thủ Tướng Chính phủ, Quyết định số 277/QĐ-TTg, ngày 31/3/2000 *Về phê duyệt Đề án Tổng thể quân đội tham gia xây dựng phát triển kinh tế - xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa gắn với xây dựng các khu quốc phòng - an ninh trên địa bàn chiến lược, biên giới, ven biển*.
14. Tổng cục Thống kê, *Công bố kết quả Tổng điều tra dân số 2019*, trên trang <http://tongdieutradanso.vn> (Truy cập ngày 29/01/2021).